Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

	Thuyết minh	*30/06/2010 đồng*	*31/12/2009 Số trình bày lại đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt bằng VNĐ		**503.943.270**	**145.017.206**
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		**15.000.000**	**15.000.000**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**3**	**1.491.381.483.282**	**2.128.019.670.086**
Tiền gửi tại TCTD khác		1.360.855.419.470	2.013.905.254.738
Cho vay các TCTD khác		131.512.406.863	115.168.211.464
Dự phòng chung cho vay các TCTD khác		(986.343.051)	(1.053.796.116)
Chứng khoán kinh doanh	**4**	**18.787.550.000**	**45.629.917.189**
Chứng khoán kinh doanh		20.288.292.843	45.638.241.168
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.500.742.843)	(8.323.979)
Cho vay khách hàng		**1.173.217.505.642**	**722.624.743.295**
Cho vay khách hàng	5	1.182.123.431.377	727.914.818.753
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(8.905.925.735)	(5.290.075.458)
Chứng khoán đầu tư	**7**	**408.990.764.070**	**380.569.200.391**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		408.990.764.070	380.569.200.391
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**8**	**19.706.651.314**	**8.061.973.363**
Góp vốn đầu tư dài hạn khác		20.059.062.700	8.800.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(352.411.386)	(738.026.637)
Tài sản cố định hữu hình	**9.1**	**3.650.261.759**	**3.614.337.753**
Nguyên giá tài sản cố định		5.508.155.638	4.920.576.042
Hao mòn tài sản cố định		(1.857.893.879)	(1.306.238.289)
Tài sản cố định vô hình	**9.2**	**664.108.208**	**800.038.208**
Nguyên giá tài sản cố định		815.580.000	815.580.000
Hao mòn tài sản cố định		(151.471.792)	(15.541.792)
Tài sản có khác		**228.875.880.523**	**64.731.031.025**
Lãi/phí phải thu		39.065.358.428	44.694.808.322
Tài sản có khác	10	189.810.522.095	20.036.222.703
TỔNG TÀI SẢN		**3.345.793.148.068**	**3.354.210.928.516**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 37 là một phần của các báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

	Thuyết minh	*30/06/2010 đồng*	*31/12/2009 Số trình bàylại đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**11**	**1.488.286.683.444**	**1.910.869.945.000**
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		878.731.483.444	1.217.539.895.000
Vay các TCTD khác		609.555.200.000	693.330.050.000
Tiền gửi khách hàng	**12**	**479.600.000.000**	**-**
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	**13**	**5.407.449**	**1.188.000.000**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	**14**	**600.519.847.299**	**1.023.755.847.903**
Các khoản nợ khác		**71.739.851.020**	**84.033.928.246**
Các khoản lãi. phí phải trả		18.631.004.618	35.573.044.932
Các khoản phải trả và công nợ khác	15	52.585.430.874	48.208.133.314
Dự phòng chung cho cam kết ngoại bảng	17	523.415.528	252.750.000
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**2.640.151.789.212**	**3.019.847.721.149**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	**18**	**705.641.358.856**	**334.363.207.367**
Vốn của TCTD		***650.659.150.000***	***300.000.000.000***
Vốn điều lệ		604.921.000.000	300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		45.738.150.000	-
Quỹ của TCTD		***16.587.884.437***	***13.538.585.590***
Lợi nhuận chưa phân phối		***38.394.324.419***	***20.824.621.777***
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**3.345.793.148.068**	**3.354.210.928.516**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	*30/06/2010 đồng*	*31/12/2009 đồng*
Bảo lãnh thanh toán		69.788.737.000	33.700.000.000
Cam kết bảo lãnh khác		-	-
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN		**69.788.737.000**	**33.700.000.000**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Bà Nguyễn Tuyết Nhung	Ông Bùi Hồng Minh
Kế toán	Trưởng phòng Kế toán	Tổng Giám đốc

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN XI MĂNG

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 37 là một phần của các báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

	Thuyết minh	*giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đồng*	*Năm 2009 đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	160.943.149.852	256.508.919.929
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(111.446.000.763)	(178.664.022.922)
Thu nhập lãi thuần		**49.497.149.089**	**77.844.897.007**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.181.850.883	2.983.521.270
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.261.820.362)	(1.056.867.289)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**23**	**2.920.030.521**	**1.926.653.981**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**24**	**284.934.802**	**2.108.928.381**
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**25**	**10.214.901.003**	**10.990.361.895**
Thu nhập từ hoạt động khác	26	811.596.633	8.960.881.561
Chi phí hoạt động khác		(4.859.363)	-
Lãi thuần từ hoạt động khác		**806.737.270**	**8.960.881.561**
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	**27**	**448.120.000**	**414.800.000**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**64.171.872.685**	**102.246.522.825**
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
Chi phí cho nhân viên		(4.913.264.632)	(11.345.269.268)
Chi phí khấu khao và khấu trừ		(687.585.590)	(995.044.775)
Chi phí hoạt động khác	28	(5.716.886.627)	(12.169.168.916)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		**(11.317.736.849)**	**(24.509.482.959)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**52.854.135.836**	**77.737.039.866**
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(3.783.322.462)	(3.387.947.934)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	167.472.185	-
Hoàn nhập/chi phí dự phòng rủi ro cho vay các TCTD		67.453.065	(1.053.796.116)
Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	17	(270.665.528)	(252.750.000)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**49.035.073.096**	**73.042.545.816**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16	(12.220.071.607)	(12.037.871.464)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		**(12.220.071.607)**	**(12.037.871.464)**
Lợi nhuận sau thuế		**36.815.001.489**	**61.004.674.352**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**19**	**1.174**	**1.989**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 37 là một phần của các báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Thuyết minh	*giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đồng*	*Năm 2009 đồng*
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU NĂM		20.824.621.777	310.648.578
Lợi nhuận thuần trong giai đoạn		36.815.001.489	61.004.674.352
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		57.639.623.266	61.315.322.930
Trừ:			
- Tạm trích các quỹ của TCTD trong kỳ		-	(10.490.701.153)
- Trích bổ sung quỹ của TCTD năm trước		(3.050.000.000)	-
- Điều chỉnh quỹ của TCTD năm trước		701.153	-
- Trích bổ sung/ tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế		(1.196.000.000)	-
- Tạm chia cổ tức trong kỳ		-	(30.000.000.000)
- Chia bổ sung cổ tức năm trước		(15.000.000.000)	-
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI KỲ		**38.394.324.419**	**20.824.621.777**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Bà Nguyễn Tuyết Nhung	Ông Bùi Hồng Minh
Kế toán	Trưởng phòng Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 37 là một phần của các báo cáo tài chính giữa niên độ này